

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2022/DS-PT

Ngày: 20-01-2022

V/v tranh chấp quyền sử
dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tỉnh

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 202/2021/TLPT-DS ngày 17 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 53/2021/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 256/2021/QĐPT-DS ngày 29 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1972; (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre;

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1950; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lưu Hoàng C, sinh năm: 1947; (*vắng mặt*)

2. Anh Lưu Hoàng B, sinh năm: 1979;

3. Chị Nguyễn Thị P, sinh năm: 1982;

Cùng địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của anh B, chị P: Bà Nguyễn Thị N là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 19/11/2014). (*vắng mặt*)

4. Ủy ban nhân dân huyện G;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Võ Thị Kiều C - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 11/5/2021)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T trình bày:

Ông có hai thửa đất số 1857, diện tích 3.335m² và thửa 1858, diện tích 9.370m² cùng tờ bản đồ số 01 (thửa mới là 285, tờ bản đồ số 12), tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994. Nguồn gốc đất của ông nội ông là Nguyễn Văn H để lại cho cha ông là Nguyễn Hữu C1. Ông C1 cho lại ông vào năm 1993.

Trước năm 1975, gia đình bà Nguyễn Thị N có đến xin bà nội của ông cho ở nhờ trên phần đất này để tránh bom đạn chiến tranh. Sau chiến tranh, cha ông có đến yêu cầu bà N trả lại đất nhưng do chưa có điều kiện di dời nên bà N xin ở lại một thời gian và được cha ông đồng ý. Đến cuối năm 1993, Nhà nước có chủ trương xác minh, đo đạc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Gia đình bà N cũng công nhận đất đang ở là của gia đình ông nên ông được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lúc mới đến ở nhà bà N làm bằng tre lá, có diện tích nhỏ chỉ đủ để gia đình ở. Sau năm 1994, ông tiếp tục đến nhắc nhở gia đình bà N trả lại phần đất đang ở nhưng bà N không đồng ý với lý do đã ở lâu năm. Từ đó bà N chiếm rộng thêm và xây nhà kiên cố. Do đó, ông khởi kiện yêu cầu gia đình bà N trả lại phần đất có diện tích 182,9m², thuộc thửa đất 1857, tờ bản đồ số 01. Tuy nhiên, sau khi đo đạc thực tế

thì phần đất hiện tại gia đình bà N đang sử dụng có diện tích 112,1m² thuộc thửa ký hiệu 1/285a và 62,1m² thuộc thửa ký hiệu 1/285b nên ông yêu cầu gia đình bà N phải di dời nhà, trả lại các phần đất có diện tích nêu trên tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre cho ông. Ông đồng ý chi phí di dời là 20.000.000 đồng.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, các lời khai có trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Hoàng C, anh Lưu Hoàng B, chị Nguyễn Thị P là bà Nguyễn Thị N trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà nội ông Nguyễn Hữu T là ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị H1 cho cha bà là ông Nguyễn Văn Q ở từ trước năm 1975. Khi cho ở, hai bên không có làm giấy tờ cũng không có nói khi nào trả lại. Cha bà đã cất nhà cho chị bà là Nguyễn Thị Tím ở. Bà Tím ở được 4-5 năm thì có chồng nên chuyển đi nơi khác, căn nhà tiếp tục để lại cho anh bà là Nguyễn Văn V ở. Sau đó, bà được ông Võ để lại và gia đình bà đã sử dụng cho đến nay. Lúc cho đất cha bà ở, bà Hưng có nói: chỉ cần đóng thuế cho Nhà nước và hàng năm quét mộ là được. Gia đình bà đã đóng thuế và quét mộ đầy đủ. Quá trình sử dụng đất gia đình bà không có đăng ký kê khai và cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện tại gia đình bà gồm: vợ chồng bà và vợ chồng con trai bà sử dụng phần đất này. Do đó, trước yêu cầu khởi kiện của ông T buộc gia đình bà di dời nhà, trả đất bà không đồng ý. Đồng thời bà cho rằng việc Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T là không đúng quy định của pháp luật nên bà có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T đối với phần đất bà đang sử dụng.

Tại văn bản số 1102/UBND-NC ngày 04/5/2015 về việc có ý kiến trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị N, Ủy ban nhân dân huyện G trình bày:

Phần đất đang tranh chấp giữa ông T và bà N thuộc thửa 1857, 1858, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc của ông Nguyễn Hữu Đ (ông cố của ông T) đứng tên bằng khoán số 245 lập năm 1938, chưa chuyển dịch tài sản. Trên phần đất có tổng diện tích 12.955m² nêu trên, trước và sau năm 1975 có tất cả 17 hộ dân ở và canh tác cho đến nay. Năm 1994, Ủy ban nhân dân xã T có tổ chức đo đạc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tất cả các hộ trong xã. Ông T đã kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/12/1994. Xét về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T là đúng quy định của pháp luật bởi vì từ khi đo đạc đến kê khai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có phát sinh tranh chấp. Tuy nhiên, việc ông T đăng ký quyền sử

dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong khi trên phần diện tích đất nêu trên có tất cả 17 hộ dân đang sinh sống ổn định mà không có bất cứ sự thỏa thuận nào giữa ông T với bà N là không phù hợp với quy định tại Điều 46, 19 của Luật đất đai 1993 (cấp giấy cho người đang sử dụng đất).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2021/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G đã quyết định như sau:

Căn cứ vào Điều 688 Bộ luật Dân sự 2005, Điều 100, Điều 203 của Luật Đất đai, Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Lưu Hoàng C, Lưu Hoàng B và Nguyễn Thị P phải có nghĩa vụ trả lại cho ông T hai phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 174,2m² thuộc một phần thửa đất 285 (đặt thửa tạm là 1/285a và 1/285b), tờ bản đồ số 12 tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Nguyễn Thị N, ông Lưu Hoàng C, anh Lưu Hoàng B và chị Nguyễn Thị P phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Hữu T giá trị quyền sử dụng đất là 380.330.860 (*Ba trăm tám mươi triệu ba trăm ba mươi ngàn tám trăm sáu mươi*) đồng.

Bà Nguyễn Thị N, ông Lưu Hoàng C, anh Lưu Hoàng B, chị Nguyễn Thị P được tiếp tục quản lý, sử dụng các phần đất và toàn bộ tài sản trên đất. Cụ thể:

- Phần đất có diện tích 62,1m² thuộc thửa 1/285b, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Mục đích sử dụng: trồng cây lâu năm, thửa đất có tứ cận: Bắc, Nam, Đông, Tây đều giáp với phần còn lại của thửa 285, tờ bản đồ 12 tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Phần đất có diện tích là 112,1m² thuộc thửa 1/285a, tờ bản đồ 12 tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, thửa đất có tứ cận: Bắc, Nam, Đông đều giáp với phần còn lại của thửa 285, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre; Tây giáp với đường huyện 11.

Có hồ sơ đo đạc hiện trạng thửa đất kèm theo.

Việc trả tiền và thực hiện quyền sử dụng đất được thực hiện song song.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như án đã tuyên sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán giá trị quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng quyền kháng cáo bản án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/7/2021, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2021/DS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G, yêu cầu tòa cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông. Bị đơn bà Nguyễn Thị N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lưu Hoàng C, Lưu Hoàng B và Nguyễn Thị P phải có nghĩa vụ trả lại cho ông T hai phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 174,2m² thuộc một phần thửa đất 285 (đặt thửa tạm là 1/285a và 1/285b), tờ bản đồ số 12 tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông không đồng ý nhận giá trị quyền sử dụng số tiền 380.330.860 đồng như bản án sơ thẩm tuyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Bị đơn bà Nguyễn Thị N đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lưu Hoàng B, Nguyễn Thị P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Hoàng C vắng mặt. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T buộc bị đơn bà Nguyễn Thị N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lưu Hoàng C, Lưu Hoàng B và Nguyễn Thị P phải có nghĩa vụ trả lại cho ông T quyền sử dụng hai phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 174,2m² thuộc một phần thửa đất 285 (đặt thửa tạm là 1/285a và 1/285b), tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre bằng giá trị số tiền 380.330.860 đồng là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2021/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị N đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lưu Hoàng B, Nguyễn Thị P; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Hoàng C đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt bà N, ông Châu theo quy định tại Khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Hoàng C, anh Lưu Hoàng B, chị Nguyễn Thị P di dời nhà trả lại cho ông phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 174,2m² thuộc một phần thửa đất 285 (ký hiệu 1/285a và 1/285b), tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre do ông Nguyễn Hữu T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3] Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ Nguyễn Hữu Đ (ông cố của ông T), ông Đ là người đứng tên sổ điền thổ năm 1938. Sau đó, để lại cho ông nội ông T là ông Nguyễn Văn H, ông H để lại cho cha ông T là ông Nguyễn Hữu C1, ông C1 cho đất ông T năm 1993. Năm 1994, ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 26.140m² trong đó có thửa 1857, 1858.

[4] Bị đơn bà Nguyễn Thị N thừa nhận phần đất tranh chấp có nguồn gốc của gia đình ông Nguyễn Hữu T. Trước năm 1975, ông bà nội của ông T có cho cha bà là ông Nguyễn Văn Q ở. Sau đó, cha bà cho chị và anh của bà ở rồi đến lượt bà ở cho đến nay. Gia đình bà đã cất nhà ở trên phần đất này nay hơn 60 năm, đã được nhà nước cấp sổ qui chủ sử dụng đất nông nghiệp năm 1983 nên không đồng ý trả lại đất cho ông T. Tuy nhiên, sổ qui chủ là sổ do Ủy ban nhân dân xã cấp cho các hộ dân đang sử dụng đất tại địa phương để làm căn cứ thu thuế nông nghiệp trong quá trình người dân sử dụng đất, sổ qui chủ không phải là căn cứ để chứng minh gia đình bà N được cấp quyền sử dụng đất và cũng không phải là căn cứ để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, bà N cho rằng ông H đã cho cha bà phần đất này nhưng bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh và trong quá trình sử dụng đất bà cũng không thực hiện thủ tục đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1994, ông T kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà cũng không có ý kiến hay khiếu nại gì. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu hộ gia đình bà N trả cho ông phần đất có diện tích là 112,1m², thuộc thửa ký hiệu 1/285a và 62,1m² thuộc thửa ký hiệu 1/285b, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre là phù hợp.

[5] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế theo sự chỉ ranh của ông T có diện tích là 112,1m², thuộc thửa ký hiệu 1/285a và diện tích 62,1m² thuộc thửa ký hiệu 1/285b, tờ bản đồ 12 tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Phần diện tích 62,1m² bao gồm phần nhà chính có kết cấu: nền xi măng, móng cột bê tông cốt thép, vách tường, mái tole, không trần. Phần diện tích 112,1m² gồm: nhà phía trước có kết cấu nền gạch tàu, cột bê tông đúc sẵn, không vách, mái tole, không trần; mái che phía sau; mái che phía sau nhà chứa củi, nhà vệ sinh... và các hoa màu như 01 cây mít, 01 cây đu đủ của bà N. Ông T cũng thừa nhận các công trình này gia đình bà N đang sử dụng và cũng là nhu cầu sinh hoạt hằng ngày của gia đình bà N. Hơn nữa, gia đình bà N đã cất nhà ở trên đất này lâu năm. Do đó, để tạo điều kiện cho gia đình bà N có nơi ở ổn định nên Tòa cấp sơ thẩm buộc hộ gia đình bà N trả lại cho ông T phần đất tranh chấp bằng giá trị theo chứng thư thẩm định giá số VL 21/03/152D/TS-SVC ngày 23/3/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn thẩm định giá Tây Nam là phù hợp. Tuy nhiên, gia đình bà N đã có thời gian dài ở trên đất. Trong quá trình sử dụng đất, gia đình bà N cũng có công sức cải tạo, giữ gìn và làm tăng giá trị đất. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm xem xét công sức cải tạo, giữ gìn đất cho bà N tương đương 30% giá trị diện tích đất với số tiền là 162.998.940 đồng (543.329.800 đồng x 30%). Sau khi khấu trừ, bà N phải thanh toán giá trị đất cho ông T số tiền 380.330.860 đồng (543.329.800 đồng - 162.998.940 đồng) là phù hợp.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2021/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G. Đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2021/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào Điều 688 Bộ luật Dân sự 2005, Điều 100, Điều 203 của Luật Đất đai; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Lưu Hoàng C, Lưu Hoàng B và Nguyễn Thị P phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông T hai phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 174,2m² thuộc một phần thửa đất 285 (đặt thửa tạm là 1/285a và 1/285b), tờ bản đồ số 12 tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre bằng giá trị số tiền 380.330.860 (Ba trăm tám mươi triệu ba trăm ba mươi ngàn tám trăm sáu mươi) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà Nguyễn Thị N, ông Lưu Hoàng C, anh Lưu Hoàng B, chị Nguyễn Thị P được quyền quản lý, sử dụng các phần đất và toàn bộ tài sản trên đất. Cụ thể:

- Phần đất có diện tích 62,1m² thuộc thửa 1/285b, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Mục đích sử dụng: trồng cây lâu năm, thửa đất có tứ cận: Bắc, Nam, Đông, Tây đều giáp với phần còn lại của thửa 285, tờ bản đồ 12 tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Phần đất có diện tích là 112,1m² thuộc thửa 1/285a, tờ bản đồ 12 tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, thửa đất có tứ cận: Bắc, Nam, Đông đều giáp với phần còn lại của thửa 285, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre; Tây giáp với đường huyện 11.

Có hồ sơ đo đạc hiện trạng thửa đất kèm theo.

Bà Nguyễn Thị N ông Lưu Hoàng C, anh Lưu Hoàng B, chị Nguyễn Thị P được quyền liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Hữu T để điều chỉnh và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T và hộ bà Nguyễn Thị N cho phù hợp như nội dung án tuyên khi đương sự có yêu cầu.

2. Chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị N, ông Lưu Hoàng C, anh Lưu Hoàng B và chị Nguyễn Thị P phải chịu số tiền 9.455.000đồng (chín triệu bốn trăm năm mươi lăm ngàn đồng). Do ông Nguyễn Hữu T đã nộp tạm ứng nên bà Nguyễn Thị N, ông Lưu Hoàng C, anh Lưu Hoàng B và chị Nguyễn Thị P có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T số tiền trên.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Hữu T không phải chịu. Hoàn trả cho ông T tạm ứng án phí đã nộp số tiền 548.700 đồng (năm trăm bốn mươi tám ngàn bảy trăm đồng) theo biên lai thu số 0003504 ngày 14/10/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

- Bà Nguyễn Thị N, ông Lưu Hoàng C, anh Lưu Hoàng B và chị Nguyễn Thị P phải có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Hữu T phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0002063 ngày 09/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương